

TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 5 THEO TỪNG UNIT**UNIT 8: WHAT ARE YOU READING?**

Từ mới tiếng Anh	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa tiếng Việt
1. crown	(n) /kraun/	con quạ
2. fox	(n) /fɒks/	con cáo
3. dwarf	(n) /dwɔːf/	người lùn
4. ghost	(n) /goust/	con ma
5. Story	(n) /stɔːri/	câu chuyện
6. chess	(n) /tʃes/	cờ vua
7. Halloween	(n) /hælou'i:n/	lễ Ha lo ween
8. scary	(adj) /skeəri/	đáng sợ
9. fairy tale	(n) /feəriteil/	truyện cổ tích
10. short story	(n) /ʃɔ:t'stɔ:ri/	truyện ngắn
11. I see	/Ai si:/	mình hiểu
12. character	(n) /kæriktə/	nhân vật
13. main	(adj) /mein/	chính, quan trọng
14. borrow	(v) /bɒrou/	mượn (đi mượn người khác)
15. finish	(v) /finiʃ/	hoàn thành, kết thúc
16. generous	(adj) /dʒenərəs/	hào phóng

17. hard-working	(adj) /hɑ:d wə:kiŋ/	chăm chỉ
18. Kind	(adj) /kaɪnd/	tốt bụng
19. gentle	(adj) /dʒentl/	hiền lành
20. clever	(adj) /klevə/	khôn khéo, thông minh
21. favourite	(adj) /feɪvərɪt/	ưa thích
22. funny	(adj) /fʌni/	vui tính
23. beautiful	(adj) /bju:tɪfʊl/	đẹp
24. policeman	(n) /pə'li:smən/	Cảnh sát

Mời các bạn tham khảo thêm các tài liệu học tập khác tại:

<https://vndoc.com/tai-lieu-hoc-tap-lop-5>